|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG THPT CHUYÊN TUYÊN QUANG  ***(HDC có 06 trang)*** | **HƯỚNG DẪN CHẤM**  **ĐỀ THI CHỌN HSG DH&ĐBBB NĂM HỌC 2023 - 2024**  **MÔN THI: ĐỊA LÍ 10**  Thời gian làm bài: 180 phút |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Ý** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **I**  ***(4 điểm)*** | **1** | ***Trình bày khái quát về thuyết kiến tạo mảng. Có ý kiến cho rằng quỹ đạo chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời có ý nghĩa quyết định tới sự hình thành các mùa trong năm. Đúng hay sai. vì sao?*** | ***2.00*** |
| **\* Khái quát về thuyết kiến tạo mảng**  - Thạch quyển gồm một số mảng kiến tạo, các mảng kiến tạo dịch chuyển  - Trong quá trình dịch chuyển các mảng kiến tạo tách xa nhau hoặc xô vào nhau tạo ra các sống núi ngầm, dãy núi, vực biển...kèm theo các hiện tượng động đất, núi lửa  **\* *Ý kiến* *quỹ đạo chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời có ý nghĩa quyết định tới sự hình thành các mùa trong năm: Sai, vì***  - Nguyên nhân sinh ra hiện tượng mùa là: Do trong quá trình chuyển động xung quanh Mặt Trời trục Trái Đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo của Trái Đất một góc 66033’ và trong suốt năm, trục của Trái Đất không đổi phương trong không gian nên có thời kì bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có thời kì bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời. Do đó, thời gian chiếu sáng và lượng nhiệt nhận được ở mỗi bán cầu có sự thay đổi trong năm.  - Trái Đất chuyển động xung quanh Mặt Trời trên quỹ đạo hình elip theo hướng từ tây sang đông. Khoảng cách Trái Đất và Mặt Trời trên quỹ đạo chuyển động không giống nhau nên tốc độ chuyển động giữa các thời kì khác nhau, thời gian chuyển động khác nhau:  + Quỹ đạo chuyển động gần Mặt Trời chứa điểm cận nhật (147tr.km) vào ngày 3/1, tốc độ chuyển động nhanh là mùa lạnh của bán cầu Bắc, mùa nóng của bán cầu Nam (ngắn 179 ngày)  + Quỹ đạo chuyển động xa Mặt Trời chứa điểm viễn nhật (152 tr.km) vào ngày 5/7, tốc độ chuyển động chậm là mùa nóng của bán cầu Bắc, mùa lạnh của bán cầu Nam (dài 186 ngày)  - Khoảng cách chênh lệch 5.000.000 km giữa vị trí cận nhật và viễn nhật là một khoảng cách không đáng kể trong vũ trụ. Nó tạo ra sự xê dịch vô cùng nhỏ (3,5%) tới nguồn nhiệt Trái Đất nhận được từ Mặt Trời.  => Như vật, quỹ đạo chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời chỉ ảnh hưởng tới thời gian dài ngắn của các mùa | 0,50  0,25  0,25  0,50  0,25  0,25 |
| **2** | ***Căn cứ hình, nhận xét về sự thay đổi các vành đai thực vật ở núi Kilimangiaro và giải thích nguyên nhân.*** | ***2,00*** |
| \* Nhận xét:  - Vành đai thực vật thay đổi theo độ cao địa hình, từ chân lên đỉnh núi có các vành đai thực vật khác nhau (dẫn chứng)  - Độ cao bắt đầu và kết thúc của từng vành đai có sự khác nhau giữa 2 sườn (dẫn chứng)  \* Giải thích:  - Vành đai thực vật thay đổi theo độ cao địa hình do:  + Nhiệt độ, lượng mưa ở núi Kilimangiaro thay đổi theo độ cao địa hình.  + Càng lên cao nhiệt độ càng giảm, trung bình 0,60C/100m nên mặc dù núi ở khu vực xích đạo nhưng trên đỉnh núi vẫn có băng tuyết.  + Càng lên cao lượng mưa càng tăng, nhưng đến một độ cao nhất định lượng mưa lại giảm *(diễn giải)*  - Hướng sườn khác nhau nên lượng nhiệt, ẩm nhận được ở 2 sườn khác nhau nên độ cao bắt đầu và kết thúc của mỗi vành đai thực vật cũng khác nhau *(diễn giải)* | 0.50  0.50  0.75  0,25 |
| **II**  ***(4 điểm)*** | **1** | ***Chứng minh các hoàn lưu gió trên Trái đất phân bố theo các quy luật địa lý. Giả sử lượng khí cacbonic trong khí quyển giảm đi một nửa thì các hiện tượng tự nhiên sẽ thay đổi như thế nào?*** | ***2,00*** |
| **Chứng minh các hoàn lưu gió trên Trái đất phân bố theo các quy luật địa lý** |  |
| - Quy luật địa đới: từ xích đạo về cực có các đới gió  + Mậu dịch: từ áp cao cận nhiệt đới về áp thấp xích đạo; trong khoảng 0-300 ở cả 2 bán cầu.  + Tây ôn đới: từ áp cao cận nhiệt đới về áp thấp ôn đới; trong khoảng 30-600 ở cả 2 bán cầu.  + Đông cực: từ áp cao cực về áp thấp ôn đới; trong khoảng 60-900 ở cả 2 bán cầu.  - Quy luật phi địa đới:  + Vùng gió mùa có các loại gió hoạt động theo mùa (diễn giải).  + Gió địa phương: gió đất – biển, gió phơn… | 0,50  0,50 |
| **Sự thay đổi của tự nhiên khi lượng khí cacbonic trong khí quyển giảm đi một nửa** |  |
| - Khí cacbonic có vai trò hấp thu bức xạ trực tiếp từ Mặt Trời, hấp thu bức xạ sóng dài từ mặt đất giữ nhiệt độ không khí trên Trái Đất trung bình 15-16 0C. Khi lượng khí cacbonic tăng lên sẽ làm nhiệt độ Trái Đất tăng; lượng khí cacbonic giảm đi sẽ làm nhiệt độ không khí giảm  - Khí cacbonic giảm 1 nửa sẽ làm cho:  + Nhiệt độ Trái Đất giảm mạnh, sự chênh lệch nhiệt độ giữa vùng nhiệt đới và vùng cực rất lớn; Vành đai lạnh và các đới tự nhiên ở vĩ độ thấp mở rộng về phía xích đạo  + Băng lan tràn trên diện rộng, diện tích đất liền giảm...  + Sinh vật không thích nghi với sự thay đổi nhiệt độ sẽ dẫn đến bị tuyệt chủng. | 0,25  0,75 |
| **2** | ***Trình bày khái niệm và nguyên nhân sinh ra sóng biển. Giải thích tại sao mực nước ngầm trên Trái Đất không giống nhau. Vì sao bảo vệ nguồn nước ngọt là vấn đề cấp bách của tất cả các quốc gia trên thế giới?*** | ***2,00*** |
| - Khái niệm, nguyên nhân sóng biển: sóng biển là sự dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng; nguyên nhân chủ yếu là do gió, gió càng mạnh sóng càng to.  - Mực nước ngầm trên Trái Đất không giống nhau:  + Nước ngầm chịu tác động của các nhân tố như: nguồn cung cấp nước, đặc điểm địa hình, khả năng thấm nước của đất đá, mức độ bốc hơi, lớp phủ thực vật, con người…  + Tác động của các nhân tố tới mực nước ngầm khác nhau (diễn giải)  + Mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng tới mực nước ngầm khác nhau. | 0,50  0,25  0,50  0,25 |
| - Bảo vệ nguồn nước ngọt là vấn đề cấp bách của tất cả các quốc gia trên thế giới vì:  + Nước ngọt có vai trò rất quan trọng  + Nhu cầu sử dụng nước ngọt trên thế giới ngày càng tăng nhưng thực trạng nguồn nước ngọt hiện nay đang bị suy thoái, ô nhiễm | 0,50 |
| **III**  ***(4 điểm)*** | **1** | ***Trình bày sự hình thành các vành khí áp trên Trái Đất. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.*** | ***2,00*** |
| **Trình bày sự hình thành các vành khí áp trên Trái Đất.** | **1,00** |
| - Các đai cao áp, áp thấp phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo.  + Ở vùng xích đạo do có nhiệt độ cao quanh năm, hơi nước bốc lên mạnh hình thành áp thấp xích đạo  + Không khí bốc lên cao từ xích đạo, di chuyển về chí tuyến và dồn xuống, sức nén không khí tăng hình thành đai áp cao chí tuyến  + Ở cực do nhiệt độ rất thấp, sức nén không khí tăng hình thành áp cao cực  + Không khí chuyển động từ đai áp cao cực và từ chí tuyến về ôn đới gặp nhau bóc lên cao, gặp nhau tạo nên đai áp thấp ôn đới  - Các đai khí áp không liên tục mà bị chia cắt thành các khu khí áp riêng biệt do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương | 0,75  0,25 |
| **Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.** | **1,00** |
| **+ Khí áp**  - Khu áp thấp: thường mưa nhiều.  - Khu áp cao: thường mưa ít hoặc không mưa (vì không khí ẩm không bốc lên được, không có gió thổi đến mà có gió thổi đi).  **+ Frông:** Miền có frông, nhất là dải hội tụ đi qua, thường mưa nhiều.  **+ Gió**  - Gió mậu dịch: mưa ít.  - Nơi có gió thổi từ biển vào gây mưa nhiều; sâu trong lục địa không có gió từ biển vào mưa ít  - Miền có gió mùa: mưa nhiều  **+ Dòng biển:** Tại vùng ven biển  - Dòng biển nóng đi qua: mưa nhiều (không khí trên dòng biển nóng chứa nhiều hơi nước, gió mang vào lục địa).  - Dòng biển lạnh: mưa ít.  **+ Địa hình**  - Cùng một sườn núi đón gió: càng lên cao, nhiệt độ giảm, mưa nhiều và sẽ kết thúc ở một độ cao nào đó.  - Cùng một dãy núi sườn đón gió ẩm mưa nhiều, sườn khuất gió mưa ít. |  |
| **2** | ***Giải thích sự khác nhau về tính chất của khối khí ôn đới và khối khí xích đạo. Phân tích nguyên nhân của biến đổi khí hậu.*** | ***2,00*** |
| **Giải thích sự khác nhau về tính chất của khối khí ôn đới và khối khí xích đạo** |  |
| - Khối khí xích đạo: nóng; 1 kiểu ẩm (hải dương).  + Khu vực xích đạo nằm ở vĩ độ thấp, nhận được lượng nhiệt lớn, nhiệt độ cao có tính chất nóng.  + Chỉ có 1 kiểu hải dương (ẩm) vì: đai áp thấp, nhiệt độ cao nên hơi nước bốc lên nhiều, mưa nhiều; Mặt đệm chủ yếu là đại dương, ít lục địa, nhiều rừng...  - Khối khí ôn đới: lạnh, 2 kiểu lục địa khô và đại dương ẩm.  + Vĩ độ trung bình: góc chiếu sáng nhỏ.  + Có 2 kiểu vì có diện tích lục địa – đại dương, khối khí lục địa ít chịu ảnh hưởng của biển có tính chất khô, khối khí đại dương có độ ẩm lớn nên có tính chất ẩm. | 0,50  0,50 |
| **Phân tích nguyên nhân của biến đổi khí hậu.** |  |
| - Nguyên nhân tự nhiên: Sự thay đổi độ nghiêng của trục Trái Đất, dao động quỹ đạo chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời, trôi dạt lục địa, núi lửa phun trào, chu kì hoạt động của Mặt Trời...  - Nguyên nhân con người  + Các khí nhà kính chủ yếu do con người phát thải: CO2, CH4, N2O, các khí chứa flo  + Các hoạt động phát thải khí nhà kính trên thế giới  . Ngành năng lượng phát thải nhiều khí nhà kính nhất: đốt nhiên liệu hóa thạch; từ công nghiệp hóa chất, luyện kim, các quá trình chuyển tải năng lượng…  . Con người đã phát thải khí nhà kính do nạn đốt phá rừng, phát thải từ đất đai…  . Ngành nông nghiệp phát thải khí nhà kính từ sản xuất nông nghiệp.  . GTVT phát thải khí nhà kính chủ yếu đến nhiên liệu hóa thạch bị đốt trong các động cơ đốt trong.  . Các công trình xây dựng và nhà ở phát thải khí do sử dụng năng lượng tại chố và đốt nhiên liệu sưởi ấm trong nhà hoặc nấu ăn.  . Chất thải và nước thải phát thải các khí CH4, N2o từ bãi rác, nước thải, từ nhựa, vật liệu dệt tổng hợp… | 0,25  0,25  0,50 |
| **IV**  ***(3 điểm)*** | **1** | ***Giải thích tại sao tỉ suất sinh thô của các nước trên thế giới không giống nhau. Tại sao ở nhiều nước hiện nay tỉ lệ dân số hoạt động kinh tế so với tổng số dân ngày càng tăng?*** | ***2,00*** |
| \* **Tỉ suất sinh thô của các nước trên thế giới không giống nhau do:** | **1,00** |
| - Chịu tác động của nhiều nhân tố (kể tên).  - Các nhân tố tác động khác nhau:  + Tự nhiên sinh học: cơ cấu tuổi, số người trong độ tuổi sinh đẻ…  + Phong tục tập quán và tâm lí xã hội.  + Trình độ phát triển kinh tế xã hội.  + Chính sách phát triển dân số.  *(diễn giải cụ thể tác động của từng nhân tố)* | 0,25  0,75 |
| **Nhiều nước hiện nay tỉ lệ dân số hoạt động kinh tế so với tổng số dân ngày càng tăng do** | **1,00** |
|  | - Các nhân tố tác động đến tỉ lệ dân số hoạt động kinh tế có sự thay đổi: cơ cấu dân số theo tuổi, trình độ phát triển kinh tế xã hội, trình độ lao động...  + Cơ cấu dân số theo tuổi: xu hướng giảm mức sinh phổ biến trên thế giới, cơ cấu dân số thay đổi theo hướng già hóa, nhiều nước có cơ cấu dân số vàng, cơ cấu dân số già...làm cho tỉ lệ người trong độ tuổi lao động tăng lên  + Trình độ phát triển kinh tế xã hội ngày càng cao, các hoạt động kinh tế ngày càng đa dạng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực ngành công nghiệp, dịch vụ phát triển ngày càng mạnh nên khả năng tạo việc làm cho người lao động tốt hơn, thu hút lao động nhiều hơn.  + Trình độ của người lao động tăng nên đáp ứng được yêu cầu của các ngành nghề | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **2** | ***Giải thích sự khác nhau về số dân và tỉ lệ dân số thành thị giữa nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển.*** | ***1,00*** |
| - Các nước phát triển có số dân thành thị nhỏ hơn, tốc độ tăng dân số thành thị và tỉ lệ dân số thành thị chậm hơn nhưng tỉ lệ dân số thành thị cao hơn do quy mô dân số nhỏ; quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa từ lâu, nền kinh tế phát triển chênh lệch khoảng cách về mức sống, trình độ giữa nông thôn và thành thị không quá lớn, khả năng kiếm việc làm và tăng thu nhập ở các đô thị không còn hấp dẫn như thời kì trước; xu hướng chuyển cư từ trung tâm thành phố ra vùng ngoại ô…  - Các nước đang phát triển số dân thành thị lớn hơn, tốc độ tăng dân số thành thị và tỉ lệ dân số thành thị nhanh hơn nhưng tỉ lệ dân số thành thị thấp hơn do quy mô dân số lớn, chiếm trên 80% dân số thế giới và 90% dân số tăng thêm của thế giới; quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa mới thực hiện và có trình độ thấp; bùng nổ dân số; Nền kinh tế phát triển chưa cao, chênh lệch khoảng cách về mức sống, trình độ giữa nông thôn và thành thị lớn; khả năng kiếm việc làm và tăng thu nhập ở các đô thị hấp dẫn; Xu hướng chuyển cư: từ nông thôn về thành thị… | 0,50  0,50 |
| **V**  ***(5 điểm)*** | **1** | ***Phân biệt tổng sản phẩm trong nước với tổng thu nhập quốc gia. Tại sao cơ cấu ngành trong GDP được xem là một tiêu chí để đánh giá nền kinh tế?*** | ***2,00*** |
| - ***Phân biệt tổng sản phẩm trong nước với tổng thu nhập quốc gia.***  + Tổng sản phẩm trong nước (GDP):  . Là tổng giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm). Như vậy GDP tính theo lãnh thổ của quốc gia.  . Thường dùng để phân tích quy mô, cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế, sức mạnh kinh tế một quốc gia...  + Tổng thu nhập quốc gia (GNI)  . Là tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do công nhân của 1 quốc gia tạo ra trong 1 thời kì nhất định (thường là 1 năm). Như vậy GNI tính theo quyền sở hữu của công dân 1 nước.  . Thường dùng trong xem xét đầu tư nước ngoài của một nước, đánh giá sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia một cách đầy đủ và đúng thực lực.  + GDP lớn hơn GNI khi nhân tố của nước ngoài sản xuất trong nước có giá trị lớn hơn so với thu nhập từ nhân tố trong nước sản xuất ở nước ngoài. GDP nhỏ hơn GNI khi nhân tố của nước ngoài sản xuất trong nước có giá trị nhỏ hơn so với thu nhập từ nhân tố trong nước sản xuất ở nước ngoài. | 0,50  0,50 |
|  | ***- Cơ cấu ngành trong GDP được xem là một tiêu chí để đánh giá nền kinh tế:***  + Cơ cấu ngành trong GDP biểu thị tỉ trọng, vị trí của các ngành và mối quan hệ giữa các ngành trong nền kinh tế  + Cơ cấu ngành trong GDP phản ánh trình độ phát triển (khoa học công nghệ, lực lượng sản xuất...) của nền sản xuất xã hội  + Các nhóm nước có trình độ phát triển khác nhau có cơ cấu ngành trong GDP khác nhau:  . Các nước có nền kinh tế kém phát triển thường có tỉ trọng nông – lâm – thủy sản cao, công nghiệp – xây dựng thấp.  . Các nước phát triển thường có tỉ trọng nông – lâm – thủy sản rất thấp, tỉ trọng các ngành dịch vụ rất lớn  + Các nước chuyển từ một nền kinh tế kém phát triển sang nền kinh tế phát triển thường có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng giai đoạn đầu giảm nhanh tỉ trọng nông nghiệp, tăng tương ứng tỉ trọng công nghiệp, giai đoạn sau tăng tỉ trọng của dịch vụ | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **2** | ***Xử lí số liệu, nhận xét, giải thích*** | ***3,00*** |
| ***\* Xử lí số liệu: tính tốc độ tăng trưởng***  **TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNGSẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1990 – 2019 (%)**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Năm** | **1990** | **2000** | **2010** | **2019** | | Dầu mỏ | 100 | 108,3 | 119,6 | 134,6 | | Điện | 100 | 131,5 | 182,3 | 228,2 | | Điện thoại di động | 100 | 6591,0 | 47233,1 | 73955,4 | | **0,75** |
| \* Nhận xét |  |
| - Sản lượng dầu, điện, điện thoại di động của thế giới thời kì 1990 – 2019 có xu hướng tăng (dẫn chứng). | 0,50 |
| - Tốc độ tăng khác nhau:  + Điện thoại di động có tốc độ tăng trưởng rất nhanh  + Sản lượng điện tăng khá nhanh  + Sản lượng dầu thô tăng chậm nhất  (Mỗi nhận xét có dẫn chứng). | 1,00 |
| \*Giải thích |  |
| - Sản lượng dầu, điện, điện thoại di động của thế giới thời kì 1990 – 2019 có xu hướng tăng do nhu cầu của thị trường ngày càng lớn và có điều kiện để phát triển… | 0,25 |
| - Tốc độ tăng có sự khác nhau là do:  + Điện thoại di động tăng rất nhanh do là ngành công nghiệp hiện đại, mang lại giá trị kinh tế cao; tác động của khoa học kĩ thuật công nghệ, cách mạng 4.0, nhu cầu thị trường thế giới tăng mạnh...  + Sản lượng điện tăng nhanh do khả năng sản xuất điện của thế giới ngày càng tốt (trình độ khoa học kĩ thuật ngày càng cao, vốn đầu tư nhiều, khai thác được nhiều nguồn năng lượng dưa vào sản xuất điện…), nhu cầu ngày càng tăng do sự phát triển nền kinh tế, mức sống của người dân tăng…  + Sản lượng dầu tăng do tiến bộ của khoa học kĩ thuật, nhu cầu thị trường tăng; Tăng chậm do thế giới tìm được nhiều nguồn năng lượng thay thế, việc khai thác, vận chuyển gây ô nhiễm môi trường… | 0,75 |
| **Tổng điểm** | | | **20,0** |